| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **DƯỢC THÚ Y CAI LẬY** | **Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc** |
| Số: 13 /2016/ MKV | |
| *V/v công bố thông tin* | *Tiền Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016* |
| *Báo cáo tài chính quí 1 năm 2016* | |

M.S.D.N: 1200505547 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY T.CAI LẬY - T.TIỀN GIANG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

2. Mã chứng khoán: MKV

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363

5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Trưởng ban kiểm soát.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quí 1 năm 2016 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 15 tháng 04 năm 2016 gồm: BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Doanh thu thuần giảm 5,28% so với cùng kỳ năm 2015 với lợi nhuận sau thuế đạt âm 1.443.280.302 đồng so với quý 1 năm 2015 là âm 1.164.186.293 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 279.094.009 đồng. Lợi nhuận giảm là do doanh thu giảm và các khoản chi phí tăng.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.mekovet.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Người thực hiện công bố thông tin**

***Nơi nhận:***
- Như trên.
- Lưu HCNS.

**Nguyễn Anh Tuấn**

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016**

*Tháng 04 năm 2016*

# MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC** | 2 |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | 5 |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** | 6 |
| **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** | 7 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Đào Mạnh Lương | Chủ tịch |
| Ông David John Whitehead | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Thành Nam | Thành viên |
| Ông Vũ Tiến Đạt | Thành viên |
| Ông Đào Mạnh Hòa | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Vũ Tiến Đạt | Tổng Giám đốc |

**Kế toán trưởng**

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

## CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

**Vũ Tiến Đạt**
**Tổng Giám đốc**
*Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2016*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **37,484,114,596** | **34,084,422,469** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4 | **914,574,269** | **1,035,593,905** |
| Tiền | 111 | | 914,574,269 | 1,035,593,905 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **25,865,360,526** | **23,147,690,367** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 4,918,561,512 | 12,522,557,068 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 15,001,015,294 | 5,822,576,175 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 5,945,783,720 | 4,802,557,124 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **Hàng tồn kho** | **140** | | **10,436,693,881** | **9,816,849,106** |
| Hàng tồn kho | 141 | 7 | 10,436,693,881 | 9,816,849,106 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **267,485,920** | **84,289,091** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 62,535,676 | 84,289,091 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 204,950,244 | - |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **46,387,539,802** | **44,309,240,317** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1,105,453,200** | **1,105,453,200** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6 | 1,105,453,200 | 1,105,453,200 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **42,029,793,393** | **42,254,868,742** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 34,081,528,761 | 34,242,908,301 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *44,393,021,546* | *43,773,958,546* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(10,311,492,785)* | *(9,531,050,245)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 10 | 6,235,630,625 | 6,436,442,564 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *8,032,477,610* | *8,032,477,610* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(1,796,846,985)* | *(1,596,035,046)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1,712,634,007 | 1,575,517,877 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *1,800,017,875* | *1,656,017,875* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(87,383,868)* | *(80,499,998)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **2,927,330,663** | **627,758,536** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 2,927,330,663 | 627,758,536 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **324,962,546** | **321,159,839** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 324,962,546 | 321,159,839 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **270** | | **83,871,654,398** | **78,393,662,786** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **57,245,157,535** | **50,323,885,621** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **34,399,075,762** | **35,264,106,301** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 11,129,600,851 | 10,721,883,419 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,017,184,300 | 707,691,788 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 224,340,220 | 275,215,243 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1,594,392,757 | 1,604,306,976 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 563,520,582 | 1,000,114,073 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 187,843,727 | 34,211,396 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 18,719,424,406 | 20,957,914,487 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (37,231,081) | (37,231,081) |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **22,846,081,773** | **15,059,779,320** |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 22,846,081,773 | 15,059,779,320 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **26,626,496,863** | **28,069,777,165** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **18** | **26,626,496,863** | **28,069,777,165** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 26,891,630,000 | 26,891,630,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | 26,891,630,000 | 26,891,630,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (380,000) | (380,000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 69,863,124 | 69,863,124 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (334,616,261) | 1,108,664,041 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *1,108,664,041* | *1,108,664,041* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *(1,443,280,302)* | |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **83,871,654,398** | **78,393,662,786** |

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Tiến Đạt** | **Phan Nguyễn Thanh Huyền** | **Đoàn Thị Cẩm Nhung** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2016*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2016 | | Luỹ Kế | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **19** | **16,376,563,539** | **22,023,126,905** | **16,376,563,539** | **22,023,126,905** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 2,623,983,513 | 7,504,505,334 | 2,623,983,513 | 7,504,505,334 |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **13,752,580,026** | **14,518,621,571** | **13,752,580,026** | **14,518,621,571** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **21** | **9,321,948,899** | **10,261,310,805** | **9,321,948,899** | **10,261,310,805** |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **4,430,631,127** | **4,257,310,766** | **4,430,631,127** | **4,257,310,766** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1,270,502 | 1,977,437 | 1,270,502 | 1,977,437 |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | 1,484,829,677 | 1,442,112,289 | 1,484,829,677 | 1,442,112,289 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *858,569,166* | *929,160,883* | *858,569,166* | *929,160,883* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 3,109,616,887 | 2,866,809,826 | 3,109,616,887 | 2,866,809,826 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 1,258,503,031 | 1,082,097,678 | 1,258,503,031 | 1,082,097,678 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(1,421,047,966)** | **(1,131,731,590)** | **(1,421,047,966)** | **(1,131,731,590)** |
| Thu nhập khác | 31 | 24 | - | 37,276,355 | - | 37,276,355 |
| Chi phí khác | 32 | 25 | 22,232,336 | 69,731,058 | 22,232,336 | 69,731,058 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(22,232,336)** | **(32,454,703)** | **(22,232,336)** | **(32,454,703)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(1,443,280,302)** | **(1,164,186,293)** | **(1,443,280,302)** | **(1,164,186,293)** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(1,443,280,302)** | **(1,164,186,293)** | **(1,443,280,302)** | **(1,164,186,293)** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **27** | | - | | - |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | - | - | - | - |

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

**Vũ Tiến Đạt**
**Tổng Giám đốc**

**Phan Nguyễn Thanh Huyền**
**Kế toán trưởng**

**Đoàn Thị Cẩm Nhung**
**Người lập**

*Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2016*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016*

| Mã số | Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| I1 | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 22,988,171,983 | 19,158,508,351 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | -10,339,367,378 | -4,335,157,132 |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | -2,434,139,107 | -2,443,843,037 |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | -929,156,293 | -946,658,006 |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | -600,000,000 |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 499,381,092 | 458,035,905 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | -923,380,786 | -1,131,459,275 |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **8,861,509,511** | **10,159,426,806** |
| I2 | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -1,200,000,000 |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,270,502 | 1,977,437 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **1,270,502** | **-1,198,022,563** |
| I3 | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 464,072,680 | |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -9,120,139,249 | -9,616,587,389 |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | -327,733,080 | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **-8,983,799,649** | **-9,616,587,389** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **-121,019,636** | **-655,183,146** |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1,035,593,905 | 1,991,942,248 |
| **61** | **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | |
| 61A | - Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá | 61A | | |
| 61B | - Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá | 61B | | |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **914,574,269** | **1,336,759,102** |

M.S.D.N: 1200605472 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Tiến Đạt** | **Phan Nguyễn Thanh Huyền** | **Đoàn Thị Cẩm Nhung** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*Tiền Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2015*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 02/08/2014 là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm thuốc thú y được sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng. Sản phẩm sản xuất được trong tháng sẽ được chuyển xuống cho các đại lý bán theo đơn đặt hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2015 đến 31/12/2015.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

### 3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

### 3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 31 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 |
| Phương tiện vận tải | 06 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Máy móc, thiết bị | 10 |

### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m2. Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn nên không tính khấu hao.

### 3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

### 3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 544,350,782 | 136,409,579 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 370,223,487 | 899,184,326 |
| | **914,574,269** | **1,035,593,905** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **4,918,561,512** | - | **12,522,557,068** | - |
| - Phạm Huỳnh Khiết Tâm | 671,771,166 | - | 792,152,214 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 4,246,790,346 | - | 11,730,404,854 | - |
| | **4,918,561,512** | - | **12,522,557,068** | - |
| **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | - | - | **486,200,868** | - |
| - Công Ty Cổ Phần Austfeed Việt Nam | - | - | 486,200,868 | - |

## 6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Ngắn hạn** | **5,945,783,720** | - | **4,802,557,124** | - |
| - Tạm ứng | 5,046,370,193 | - | 3,973,830,112 | - |
| - Phải thu Đại lý miền Bắc | 323,607,084 | - | 323,607,084 | - |
| - Thuế giá trị gia tăng TSCĐ thuê tài chính | 377,206,463 | - | 406,444,799 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | 14,426,808 | - |
| - Phải thu khác | 198,599,980 | - | 84,248,321 | - |
| **Dài hạn** | **1,105,453,200** | - | **1,105,453,200** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1,105,453,200 | - | 1,105,453,200 | - |
| | **7,051,236,920** | - | **5,908,010,324** | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6,455,808,293 | - | 6,706,874,875 | - |
| Thành phẩm | 3,969,994,498 | - | 3,091,540,683 | - |
| Hàng hóa | 10,891,090 | - | 18,433,548 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| | **10,436,693,881** | **-** | **9,816,849,106** | **-** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **62,535,676** | - | **84,289,091** | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 62,535,676 | - | 84,289,091 | - |
| **Dài hạn** | **324,962,546** | - | **321,159,839** | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 324,962,546 | - | 228,174,064 | - |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | - | 18,248,275 | - |
| - Các khoản khác | - | - | 74,737,500 | - |
| | **387,498,222** | - | **405,448,930** | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **01/01/2016** | **19,064,667,792** | **22,601,088,875** | **2,108,201,879** | **43,773,958,546** |
| - Mua trong năm | 320,000,000 | 299,063,000 | - | 619,063,000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| **31/03/2016** | **19,384,667,792** | **22,900,151,875** | **2,108,201,879** | **44,393,021,546** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **01/01/2016** | **(2,386,738,041)** | **(5,839,163,661)** | **(1,305,148,543)** | **(9,531,050,245)** |
| - Khấu hao trong năm | (196,305,962) | (540,170,396) | (43,966,182) | (780,442,540) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| **31/03/2016** | **(2,583,044,003)** | **(6,379,334,057)** | **(1,349,114,725)** | **(10,311,492,785)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **01/01/2016** | **16,677,929,751** | **16,761,925,214** | **803,053,336** | **34,242,908,301** |
| **31/03/2016** | **16,801,623,789** | **16,520,817,818** | **759,087,154** | **34,081,528,761** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị | Cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **01/01/2016** | **8,032,477,610** | **8,032,477,610** |
| **31/03/2016** | **8,032,477,610** | **8,032,477,610** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | |
| **01/01/2016** | **(1,596,035,046)** | **(1,596,035,046)** |
| - Khấu hao trong năm | (200,811,939) | (200,811,939) |
| **31/03/2016** | **(1,796,846,985)** | **(1,796,846,985)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **01/01/2016** | **6,436,442,564** | **6,436,442,564** |
| **31/03/2016** | **6,235,630,625** | **6,235,630,625** |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **01/01/2016** | **1,540,017,875** | **116,000,000** | **1,656,017,875** |
| - Tăng khác (*) | - | 144,000,000 | 144,000,000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| **31/03/2016** | **1,540,017,875** | **260,000,000** | **1,800,017,875** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | |
| **01/01/2016** | - | **(80,499,998)** | **(80,499,998)** |
| - Khấu hao trong năm | - | (6,883,870) | (6,883,870) |
| **31/03/2016** | - | **(87,383,868)** | **(87,383,868)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **01/01/2016** | **1,540,017,875** | **35,500,002** | **1,575,517,877** |
| **31/03/2016** | **1,540,017,875** | **172,616,132** | **1,712,634,007** |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại 31/03/2016 là Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Betalactam Cai Lậy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **11,129,600,851** | **11,129,600,851** | **10,721,883,419** | **10,721,883,419** |
| - Công ty TNHH Hóa chất Navy | 2,964,840,379 | 2,964,840,379 | 2,209,050,256 | 2,209,050,256 |
| - Công ty TNHH Ruby | - | - | 828,400,069 | 828,400,069 |
| - Công ty Cổ phần Thành Nhơn | - | - | 1,172,674,334 | 1,172,674,334 |
| - Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam | 1,375,738,500 | 1,375,738,500 | 3,734,000,000 | 3,734,000,000 |
| - Phải trả người bán khác | 6,789,021,972 | 6,789,021,972 | 2,777,758,760 | 2,777,758,760 |
| **Các khoản phải trả người bán dài hạn** | - | - | - | - |
| | **11,129,600,851** | **11,129,600,851** | **10,721,883,419** | **10,721,883,419** |
| **Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - | - | - |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** | **1,582,829,530** | **1,582,829,530** | **3,875,469,630** | **3,875,469,630** |
| - Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam | 1,375,738,500 | 1,375,738,500 | 3,734,000,000 | 3,734,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Austfeed Bình Định | 207,091,030 | 207,091,030 | 141,469,630 | 141,469,630 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/03/2016 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải nộp** | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*) | 110,425,054 | 708,152,983 | 818,578,037 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 118,321,382 | - | - | 118,321,382 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 46,468,807 | 109,494,044 | 49,944,013 | 106,018,838 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 15,910,318 | 15,910,318 | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| | **275,215,243** | **833,557,345** | **884,432,368** | **224,340,220** |

| | 01/01/2016 | Số phải thu trong năm | Số đã thực thu trong năm | 31/03/2016 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải thu** | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước | - | - | 204,950,244 | 204,950,244 |
| | **-** | **-** | **204,950,244** | **204,950,244** |

(*) Số thuế nộp thừa còn phải thu nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **563,520,582** | **1,000,114,073** |
| - Chi phí bán hàng năm 2014 | - | - |
| - Chi phí bán hàng năm 2015 | - | 324,594,073 |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| - Chi phí trợ cấp nghỉ việc năm 2015 | 563,520,582 | 675,520,000 |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| | **563,520,582** | **1,000,114,073** |

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **187,843,727** | **34,211,396** |
| - Kinh phí công đoàn | 34,281,094 | 33,065,755 |
| - Bảo hiểm xã hội | 123,258,104 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 20,980,057 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 9,324,472 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 1,145,641 |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| | **187,843,727** | **34,211,396** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 31/03/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **18,719,424,406** | **18,719,424,406** | **7,209,382,248** | **9,447,872,329** | **20,957,914,487** | **25,557,914,487** |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)*** | ***14,154,838,493*** | ***14,154,838,493*** | ***7,209,382,248*** | ***7,945,139,249*** | ***14,890,595,494*** | ***14,890,595,494*** |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1) | 14,154,838,493 | 14,154,838,493 | 7,209,382,248 | 7,945,139,249 | 14,890,595,494 | 14,890,595,494 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)*** | ***3,525,000,000*** | ***3,525,000,000*** | - | ***1,175,000,000*** | ***4,700,000,000*** | ***9,300,000,000*** |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2) | 75,000,000 | 75,000,000 | - | 25,000,000 | 100,000,000 | 100,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3) | 3,450,000,000 | 3,450,000,000 | - | 1,150,000,000 | 4,600,000,000 | 9,200,000,000 |
| ***Nợ thuê tài chính (4)*** | ***1,039,585,913*** | ***1,039,585,913*** | - | ***327,733,080*** | ***1,367,318,993*** | ***1,367,318,993*** |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) | 1,039,585,913 | 1,039,585,913 | - | 327,733,080 | 1,367,318,993 | 1,367,318,993 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **22,846,081,773** | **22,846,081,773** | **7,786,302,453** | - | **15,059,779,320** | **15,059,779,320** |
| ***Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)*** | ***19,661,302,453*** | ***19,661,302,453*** | ***7,786,302,453*** | - | ***11,875,000,000*** | ***11,875,000,000*** |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2) | 375,000,000 | 375,000,000 | - | - | 375,000,000 | 375,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3) | 19,286,302,453 | 19,286,302,453 | 7,786,302,453 | - | 11,500,000,000 | 11,500,000,000 |
| ***Nợ thuê tài chính (4)*** | ***3,184,779,320*** | ***3,184,779,320*** | - | - | ***3,184,779,320*** | ***3,184,779,320*** |
| - Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm) | 3,184,779,320 | 3,184,779,320 | - | - | 3,184,779,320 | 3,184,779,320 |
| | **41,565,506,179** | **41,565,506,179** | **14,995,684,701** | **9,447,872,329** | **36,017,693,807** | **40,617,693,807** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0086/SME/14NH ngày 23 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, đến ngày 16/12/2014 Công ty nâng hạn mức tín dụng theo phụ lục số 02 lên 15.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán trong nước cho các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc mua ngoại tệ để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày thực tế rút vốn vay;

Tài sản đảm bảo: tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trị giá 40,8 tỷ đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cho vay ngày 20/05/2014 thời hạn vay từ ngày 26/05/2014, tổng tiền vay là: 7.000.000.000 đồng số gốc vay tại ngày 30/06/2015 số tiền: 1.400.000.000 đồng, với lãi suất tính theo lãi suất cho vay VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Công ty chủ động thanh toán từng phần khoản vay ngay khi có doanh thu hoặc thanh toán theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3045/VCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, Phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

(4) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00037-000 ngày 28/06/2013 về việc thuê máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm, hợp đồng mua bán số 04-VILC-CL ngày 28/06/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **01/01/2016** | **26,891,630,000** | **(380,000)** | **69,863,124** | **1,108,664,041** | **28,069,777,165** |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - |
| **31/03/2016** | **26,891,630,000** | **(380,000)** | **69,863,124** | **1,108,664,041** | **28,069,777,165** |
| **01/01/2016** | **26,891,630,000** | **(380,000)** | **69,863,124** | **1,108,664,041** | **28,069,777,165** |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | (1,443,280,302) | (1,443,280,302) |
| **31/03/2016** | **26,891,630,000** | **(380,000)** | **69,863,124** | **(334,616,261)** | **26,626,496,863** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn góp công ty Cp Austfeed Việt Nam | 15.378.590.000 | 15.378.590.000 |
| Vốn góp Công ty Cp Chứng Khoán MB | 3.680.320.000 | 3.680.320.000 |
| Các cổ đông khác | 7.832.720.000 | 7.832.720.000 |
| | **26.891.630.000** | **26.891.630.000** |

## 18.3 CỔ PHIẾU

| | 31/03/2016<br>CP | 01/01/2016<br>CP |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.689.163 | 2.689.163 |
| Số lượng cổ phiếu được mua | (38) | (38) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.689.125 | 2.689.125 |
| *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## 18.4 CÁC QUỸ

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 69.863.124 | 69.863.124 |

## 19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2016<br>Đến 31/03/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| - Doanh thu bán hàng | 16,376,563,539 | 22,023,126,905 |
| | **16,376,563,539** | **22,023,126,905** |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | | |
| + Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam | 2,739,920,214 | - |

## 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

| | Từ 01/01/2016<br>Đến 31/03/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015<br>VND |
|---|---|---|
| + Chiết khấu thương mại | 2,555,085,446 | 6,822,450,651 |
| + Hàng bán bị trả lại | 68,898,067 | 682,054,683 |
| | **2,623,983,513** | **7,504,505,334** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 9,321,948,899 | 10,261,310,805 |
| | **9,321,948,899** | **10,261,310,805** |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 858,569,166 | 929,160,883 |
| - Chiết khấu thanh toán | 626,260,511 | 512,951,406 |
| | **1,484,829,677** | **1,442,112,289** |

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| ***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp*** | **1,258,503,031** | **1,082,097,678** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 749,078,385 | 666,139,693 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 194,794,898 | 128,523,794 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 78,295,284 | 82,242,467 |
| Thuế phí, lệ phí | 10,461,948 | 8,935,204 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 140,789,860 | 92,076,993 |
| - Chi phí quản lý khác | 85,082,656 | 104,179,527 |
| ***Các khoản chi phí bán hàng*** | **3,109,616,887** | **2,866,809,826** |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 2,074,483,776 | 1,161,608,652 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng | 340,002,961 | 283,550,371 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62,220,776 | 219,588,845 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 255,684,848 | 496,505,450 |
| - Chi phí bán hàng khác | 377,224,526 | 705,556,508 |
| | **4,368,119,918** | **3,948,907,504** |

## 24. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Thu nhập từ cho thuê nhà | - | - |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | - |
| - Thu nhập khác | - | 37,276,355 |
| | **-** | **37,276,355** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 25. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Chi nộp phạt, bồi thường | 22,232,336 | - |
| - Các khoản chi phí khác | - | 69,731,058 |
| | **22,232,336** | **69,731,058** |

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(1,443,280,302)** | **(1,164,186,293)** |
| **Các khoản chi phí không được khấu trừ** | - | - |
| - Các khoản chi phí (phạt) | | |
| **Tổng thu nhập chịu thuế trong năm** | **(1,443,280,302)** | **(1,164,186,293)** |
| Thuế suất | 22% | 22% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính** | | |
| Thuế TNDN bổ sung năm 2014 | | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | - | - |

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (1,443,280,302) | (1,164,186,293) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 2,689,125 | 2,689,125 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)** | **(537)** | **(433)** |

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 6,641,657,185 | 5,816,479,062 |
| Chi phí nhân công | 421,293,750 | 3,597,453,679 |
| Khấu hao tài sản cố định | 988,138,349 | 1,197,146,389 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 411,444,208 | 620,515,538 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,321,174,718 | 1,351,222,121 |
| | **9,783,708,210** | **12,582,816,789** |

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

### Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 914,574,269 | 1,035,593,905 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 10,864,345,232 | 17,325,114,192 |
| **Cộng** | **11,778,919,501** | **18,360,708,097** |

| | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 41,565,506,179 | 36,017,693,807 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11,129,600,851 | 10,723,029,060 |
| Chi phí phải trả | 563,520,582 | 1,000,114,073 |
| **Cộng** | **53,258,627,612** | **47,740,836,940** |
| **Trạng thái ròng** | **(41,479,708,111)** | **(29,380,128,843)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lí rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **31/03/2016** | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 18,719,424,406 | 22,846,081,773 | 41,565,506,179 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11,129,600,851 | - | 11,129,600,851 |
| Chi phí phải trả | 563,520,582 | - | 563,520,582 |
| **Cộng** | **30,412,545,839** | **22,846,081,773** | **53,258,627,612** |
| **01/01/2016** | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 20,957,914,487 | 15,059,779,320 | 36,017,693,807 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 10,723,029,060 | - | 10,723,029,060 |
| Chi phí phải trả | 1,000,114,073 | - | 1,000,114,073 |
| **Cộng** | **32,681,057,620** | **15,059,779,320** | **47,740,836,940** |

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **31/03/2016** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 914,574,269 | - | 914,574,269 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9,758,892,032 | 1,105,453,200 | 10,864,345,232 |
| **Cộng** | **10,673,466,301** | **1,105,453,200** | **11,778,919,501** |
| **01/01/2016** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,035,593,905 | - | 1,035,593,905 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16,219,660,992 | 1,105,453,200 | 17,325,114,192 |
| **Cộng** | **17,255,254,897** | **1,105,453,200** | **18,360,708,097** |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

## 30. THÔNG TIN KHÁC

### 30.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

### 30.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| **Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ** | **14,995,684,701** | **10,138,032,802** |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thương | 14,995,684,701 | 10,138,032,802 |
| **Tiền và các khoản tương đương** | **9,447,872,329** | **9,322,182,910** |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 9,447,872,329 | 9,322,182,910 |
| Tiền trả nợ gốc dưới hình thức khác | | |

### 30.3 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/ HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m2; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 241/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m2; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

### 30.4 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 như sau:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty TNHH Austfeed Bình Định | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| 3 | Ông Vũ Tiến Đạt | Tổng Giám đốc |

**Thu nhập của ban giám đốc**

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập ban giám đốc** | **228,000,000** | **168,000,000** |
| Thu nhập hội đồng quản trị | 48,000,000 | 48,000,000 |
| Thu nhập Tổng giám đốc | 180,000,000 | 120,000,000 |

## 30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 30.5 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

***Giao dịch với các bên liên quan***

| | Từ 01/01/2016 Đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| **Mua hàng từ các bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam | 2,739,920,214 | 1,288,746,001 |
| Công ty TNHH Austfeed Bình Định | 65,621,400 | 128,869,570 |

## 30.6 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y và thủy sản.

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Tiến Đạt** | **Phan Nguyễn Thanh Huyền** | **Đoàn Thị Cẩm Nhung** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2016*